

## BÁO CÁO

### Tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2018

Thực hiện Công văn số 2653/STC-GCS ngày 06/12/2018 của Sở Tài chính tỉnh Gia Lai về việc báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2018. UBND thành phố tổng hợp báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước năm 2018 như sau:

#### 1. Công tác triển khai thực hiện

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Tài chính tỉnh Gia Lai về công tác quản lý, sử dụng tài sản công, UBND thành phố đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc cập nhật và thực hiện theo các quy định của TW, tỉnh về việc mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản công. Trong đó, tập trung vào các văn bản của TW như: Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017, Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị.

Triển khai các văn bản của tỉnh như: Nghị quyết số 87/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 Ban hành quy định phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công của tỉnh Gia Lai, Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 về việc Ban hành danh mục tài sản mua sắm tập trung và phân công đơn vị thực hiện mua sắm tập trung trên địa bàn tỉnh Gia Lai, Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 18/12/2018 phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Gia Lai...

#### 2. Đánh giá tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước

##### a) Những kết quả đạt được

Qua triển khai thực hiện nhìn chung các cơ quan, đơn vị thuộc thành phố đã triển khai tốt các quy định của TW, tỉnh về quản lý, sử dụng tài sản công. Trong đó, việc mua sắm tài sản công đối với một số tài sản đã thực hiện theo đúng quy định của Luật đấu thầu, đúng tiêu chuẩn, định mức. Trình tự, thủ tục về mua sắm, điều chuyển, thanh lý tài sản công thực hiện theo đúng trình tự, thẩm quyền đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Công tác quản lý, sử dụng tài sản công từng bước nề nếp, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao, đảm bảo tiết kiệm, chống lãng phí. Các cơ quan, đơn vị đã xây dựng quy chế quản lý, sử dụng tài sản công từ đó tạo sự công khai, minh bạch, quy định rõ quyền, nghĩa vụ của các đối tượng sử dụng tài sản công.

Nhìn chung, tài sản công tại các cơ quan, đơn vị thuộc thành phố đã được hạch toán đầy đủ về hiện vật và giá trị, công tác báo cáo được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

*b) Hạn chế, nguyên nhân*

Vẫn còn một số cơ quan, đơn vị thực hiện chưa nghiêm các quy định của Luật quản lý, sử dụng tài sản công, thể hiện: Việc báo cáo kê khai về quản lý, sử dụng tài sản công chưa đảm bảo đúng thời gian quy định, chất lượng báo cáo chưa đầy đủ theo yêu cầu.

Việc hạch toán, tính hao mòn tài sản cố định tại một số đơn vị có lúc chưa kịp thời, chưa đúng theo hướng dẫn của cơ quan cấp trên; việc ứng dụng phần mềm quản lý tài sản còn gặp những khó khăn nhất định.

*Nguyên nhân:* Thủ trưởng một số đơn vị chưa phát huy hết trách nhiệm trong công tác quản lý tài sản công, việc quán triệt, phổ biến các văn bản về quản lý, sử dụng tài sản công chưa thực hiện tốt.

Đối với việc sử dụng Phần mềm Quản lý tài sản công, một số tài sản thuộc diện kê khai không có hồ sơ ban đầu hoặc có hồ sơ nhưng thông tin sai lệch, ảnh hưởng đến tính chính xác của số liệu phải thực hiện chuẩn hóa cơ sở dữ liệu. Ngoài ra, hệ thống biểu mẫu báo cáo theo Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính chưa được cập nhật trên phần mềm quản lý tài sản công.

*(Gửi kèm các biểu mẫu theo hướng dẫn tại Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính).*

**3. Kiến nghị, đề xuất:**

- Đề nghị đơn vị quản lý phần mềm cập nhật các biểu mẫu báo cáo tài sản công theo quy định tại Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính trên phần mềm quản lý tài sản công.

- Căn cứ theo Khoản 3, Điều 3 của Thông tư 45/2018/TT-BTC ngày 07/05/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, kính đề nghị Sở Tài chính đề xuất UBND tỉnh xem xét ban hành Danh mục tài sản cố định đối với các tài sản thuộc phạm vi quản lý địa phương theo quy định nêu trên để có cơ sở cho các đơn vị triển khai thực hiện.

Trên đây là báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2018 của UBND thành phố./.

**Nơi nhận:**

- Sở Tài chính tỉnh (báo cáo);
- Trang thông tin điện tử thành phố;
- Phòng TC-KH Tp;
- Lưu VT-VP.

*2018*



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*Trần Xuân Quang*  
**Trần Xuân Quang**



STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất				Công khai về nhà				Ghi chú								
		Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá trị quyền sử dụng đất theo số kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m <sup>2</sup> )				Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m <sup>2</sup> )		Giá trị theo số kế toán (Nghìn đồng)							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp						Trụ sở làm việc	Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê liên kết	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	Sử dụng khác	
Trụ sở làm việc	Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê, liên kết		Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác												
				26			Trưởng MN Tuổi Ngọc	3.199	2.737.641	3.199								1.570
27	Trưởng MN Hoa Phượng	457	1.080.000	457								1.955	8.532.100	7.332.614	1.955			
28	Trưởng MN Hoa Pơ Lang	5.114	415.000	5.114								2.087	6.754.632	6.130.787	2.087			
29	Trưởng MN Tuổi Thành Tiên	404	1.413.000	404								1.010	3.107.045	2.113.776	1.010			
30	Trưởng MN Hoa Phong Lan	3.201	4.852.000	3.201								2.056	3.671.979	2.136.339	2.056			
31	Trưởng MN Hoa Hồng	6.175	26.436.000	6.175								8.648	16.774.438	11.880.223	8.648			
32	Trưởng MN Sao Mai	2.030	5.516.440	2.030								1.647	6.468.355	3.432.256	1.647			
33	Trưởng MN Mai Vàng	10.500	21.000.000	10.500								7.380	7.502.704	2.481.706	7.380			
34	Trưởng MN Sao Khuê	2.025	2.632.500	2.025								2.112	4.030.360	3.119.878	2.112			
35	Trưởng MN Tuổi Hoa	2.710	88.075	2.710								1.863	3.856.149	2.906.956	1.863			
36	Trưởng TH Nguyễn Đức Cảnh	11.040	2.500.000	11.040								2.317	7.667.000	5.919.800	2.317			
37	Trưởng TH Ngô Mỹ	12.376	35.922.188	12.376								2.112	7.961.008	4.276.227	2.112			
38	Trưởng TH Nay Der	16.830		16.830								2.205	3.307.698	1.478.959	2.205			
39	Trưởng TH Anh hùng Núp	3.799	1.803.672	3.799								1.938	2.661.569	646.510	1.938			
40	Trưởng TH Hoàng Hoa Thám	1.806	9.240.000	1.806								1.482	1.812.717	118.228	1.482			
41	Trưởng TH Nguyễn Văn Trỗi	10.539	31.564.000	10.539								8.253	14.997.065	10.988.180	8.253			
42	Trưởng TH Hồ Tùng Mậu	8.673	844.000	8.673								4.559	7.824.953	6.665.545	4.559			
43	Trưởng TH Lê Quý Đôn	22.615	30.491.902	22.615								7.902	12.425.259	7.942.056	7.902			
44	Trưởng TH Nguyễn Bình Khiêm	15.858	7.563.000	15.858								3.267	8.613.237	6.087.283	3.267			
45	Trưởng TH Phan Đăng Lưu	10.922	797.000	10.922								7.380	7.730.415	4.762.886	7.380			
46	Trưởng TH Ngô Quyền	8.144	2.861.000	8.144								1.421	2.682.323	647.671	1.421			
47	Trưởng TH Đinh Tiên Hoàng	3.215,60	471.000	3.216								4.174	10.187.338	7.499.983	4.174			
48	Trưởng TH Nguyễn Bá Ngọc	9.150,00	18.300	9.150								4.527	9.711.793	6.173.372	4.527			
49	Trưởng TH Nguyễn Lương Bằng	3.611,30	8.977.000	3.611								7.380	7.502.704	2.481.706	7.380			
50	Trưởng TH Chu Văn An	4.277,00	2.160.000	4.277								4.805	4.559.099	1.088.959	4.805			
51	Trưởng TH Trần Quốc Toản	4.848,00	3.179.400	4.848								2.658	7.096.576	2.903.889	2.658			
52	Trưởng TH Lê Lai	10.704,00	906.000	10.704								1.762	5.637.753	3.070.372	1.762			
53	Trưởng TH Trần Đại Nghĩa	6.046,00	2.000.000	6.046								4.711	1.965.424	141.498	4.711			
54	Trưởng TH Trần Quý Cáp	8.645,30	452.000	8.645								1.805	9.530.068	6.382.304	1.805			
55	Trưởng TH Nguyễn Khuyến	10.998,00	2.407.764	10.998								1.639	8.414.388	6.215.907	1.639			
56	Trưởng TH Cửu Chính Lan	1.642,00	2.281.500	1.642								1.302	3.348.435	1.855.916	1.302			
57	Trưởng TH Võ Thị Sáu	6.230,00	43.610.000	6.230								5.331	7.388.888	4.471.664	5.331			
58	Trưởng TH Lê Hồng Phong	6.199,00	1.052.670	6.199								3.717,00	7.768.338	5.262.922	3.717			
59	Trưởng TH Nguyễn Thị Minh Khai	3.637,00	5.961.000	3.637								1.321	4.089.808	2.563.637	1.321			
60	Trưởng TH Nguyễn Trãi	1.957,00	1.046.200	1.957								6.285	5.985.096	3.585.208	6.285			

